

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN PHÚ NINH
TỈNH QUẢNG NAM**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 186/2021/HNGĐ-ST
Ngày: 29 - 12 - 2021
V/v: Ly hôn.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN PHÚ NINH, TỈNH QUẢNG NAM

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Văn Xu

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Huỳnh Đức Trí

Bà Lê Thị Bích Phượng

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Mận - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Phú Ninh, tỉnh Quảng Nam.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Phú Ninh, tỉnh Quảng Nam tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hương - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 12 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Phú Ninh, tỉnh Quảng Nam xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 114/2021/TLST-HNGĐ ngày 12 tháng 10 năm 2021 về “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 26/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 15 tháng 11 năm 2021, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Lê Thị L, sinh năm 1952; địa chỉ: Thôn T, xã V, huyện N, tỉnh Quảng Nam; có mặt.

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Hữu T, sinh năm 1945; địa chỉ: Thôn T, xã V, huyện N, tỉnh Quảng Nam; có đơn xin xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và tại phiên tòa, nguyên đơn bà Lê Thị L trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Bà với ông Nguyễn Hữu T tự nguyện tìm hiểu và xây dựng gia đình, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị xã Tam Kỳ vào năm 1971 nhưng bà đã làm mất giấy chứng nhận đăng ký kết hôn. Trong thời gian chung sống giữa vợ chồng bà phát sinh nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân là do ông T ngoại tình về nhà chửi bới, đánh đập bà, có những lời nói xúc phạm đến bà và cha mẹ bà. Hiện nay, vợ chồng bà phân ai nấy sống, không ai quan tâm đến ai, tình cảm không còn. Do đó, bà yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông T.

Về nuôi con chung: Vợ chồng bà có 06 người con chung là Nguyễn Hữu T, sinh năm 1972; Nguyễn Hữu L, sinh năm 1974; Nguyễn Thị Khánh P, sinh năm 1976; Nguyễn Hữu H1, sinh năm 1979; Nguyễn Hữu H2, sinh năm 1985; Nguyễn Hữu C,

sinh năm 1988. Các con đã thành niên và phát triển bình thường, bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai bị đơn ông Nguyễn Hữu T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Ông và bà L tự nguyện tìm hiểu và chung sống với nhau từ năm 1971. Trong thời gian chung sống vợ chồng ông không có xảy ra mâu thuẫn gì, ông không chửi bới hay đánh đập bà L, việc bà L yêu cầu ly hôn ông, ông không có ý kiến, ông đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Về nuôi con chung: Vợ chồng ông có 06 người con như bà L trình bày là đúng, các con ông đã trưởng thành, ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bản thân ông thường xuyên đau ốm bệnh tật nên ông không thể đến Tòa án theo thông báo của Tòa án, ông có đơn yêu cầu Tòa án giải quyết xét xử vắng mặt ông.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Phú Ninh, tỉnh Quảng Nam tham gia phiên tòa:

- Về thủ tục tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử thực hiện đúng và đầy đủ các thủ tục tố tụng. Các đương sự thực hiện các quyền và nghĩa vụ của mình đúng theo quy định của pháp luật.

- Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị L. Về quan hệ hôn nhân: Căn cứ các Điều 51, 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 xử cho bà Lê Thị L và ông Nguyễn Hữu T ly hôn. Về con chung đã thành niên, ông bà không yêu cầu giải quyết nên không đề nghị xem xét giải quyết. Về tài sản chung, nợ chung: không có nên không đề nghị xem xét giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về thủ tục tố tụng:

Về quan hệ pháp luật: Bà Lê Thị L yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn nên xác định quan hệ tranh chấp là “Ly hôn” theo khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Ông Nguyễn Hữu T có nơi cư trú tại thôn T, xã V, huyện N, tỉnh Quảng Nam nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân huyện Phú Ninh, tỉnh Quảng Nam theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn ông Nguyễn Hữu T có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt nên căn cứ vào khoản 1 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[2]. Về nội dung vụ án:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Bà L cho rằng bà và ông T tự nguyện tìm hiểu và đăng ký kết hôn vào năm 1971 tại UBND thị xã Tam Kỳ nhưng bà đã làm mất giấy

chứng nhận đăng ký kết hôn, còn ông T cho rằng ông và bà L tự nguyện tìm hiểu và chung sống với nhau từ năm 1971. Tại đơn xin xác nhận ngày 30/9/2021 của bà L, Ủy ban nhân dân xã V xác nhận bà L và ông T sống chung với nhau như vợ chồng trước ngày 03/01/1987. Xác nhận của Ủy ban nhân dân xã V phù hợp với nội dung trình bày của ông T. Hội đồng xét xử có cơ sở xác định bà L và ông T không có đăng ký kết hôn.

Tại điểm a khoản 3 Nghị quyết số 35/2000/QH ngày 09/6/2000 của Quốc Hội về việc thi hành Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 quy định như sau: a) *“Trong trường hợp quan hệ vợ chồng được xác lập trước ngày 03 tháng 01 năm 1987, ngày Luật hôn nhân và gia đình năm 1986 có hiệu lực mà chưa đăng ký kết hôn thì được khuyến khích đăng ký kết hôn; trong trường hợp có yêu cầu ly hôn thì được Tòa án thụ lý giải quyết theo quy định về ly hôn của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000”*. Tại khoản 1 Thông tư liên tịch số 01/2001/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 03/01/2001 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ tư pháp quy định: *“...trong trường hợp quan hệ vợ chồng được xác lập trước ngày 03/01/1987 (ngày Luật hôn nhân và gia đình năm 1986 có hiệu lực) mà chưa đăng ký kết hôn, nếu một bên hoặc cả hai bên có yêu cầu ly hôn, thì Tòa án thụ lý vụ án và áp dụng quy định về ly hôn của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 để giải quyết vụ án ly hôn theo thủ tục chung”*.

Bà L và ông T tự nguyện tìm hiểu, thực sự có chung sống với nhau, chăm sóc, giúp đỡ nhau, cùng nhau xây dựng gia đình và đã có con chung là đáp ứng đủ các điều kiện về hôn nhân thực tế được quy định tại điểm d khoản 2 Thông tư liên tịch số 01/2001/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 03/01/2001 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ tư pháp hướng dẫn thi hành Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội *“về việc thi hành Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000”*. Do đó, việc bà L, ông T chung sống với nhau từ trước ngày 03 tháng 01 năm 1987 đến nay không có đăng ký kết hôn nhưng vẫn được công nhận là hôn nhân hợp pháp.

Xét thấy, trong thời gian chung sống giữa bà L và ông T xảy ra nhiều mâu thuẫn, bà L cho rằng ông T ngoại tình về nhà chửi bới, đánh đập bà và có những lời nói xúc phạm đến bà và cha mẹ bà. Hiện nay, vợ chồng bà phần ai nấy sống, không ai quan tâm đến ai, tình cảm không còn. Ông T cho rằng vợ chồng ông không có mâu thuẫn gì, ông không chửi bới hay đánh đập bà L, ông đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật. Qua nhiều lần làm việc tại Tòa án bà L đều xác định bà không còn tình cảm gì với ông T nữa và cương quyết yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông T. Hội đồng xét xử thấy có đủ cơ sở xác định quan hệ hôn nhân giữa bà L và ông T đã thực sự trầm trọng, tình cảm vợ chồng không thể hàn gắn, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên áp dụng khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, cho bà Lê Thị L và ông Nguyễn Hữu T ly hôn.

[2.2] Về nuôi con chung: Vợ chồng bà L và ông T có 06 con chung là Nguyễn Hữu T, sinh năm 1972; Nguyễn Hữu L, sinh năm 1974; Nguyễn Thị Khánh P, sinh

năm 1976; Nguyễn Hữu H1, sinh năm 1979; Nguyễn Hữu H2, sinh năm 1985; Nguyễn Hữu C, sinh năm 1988. Các con đã thành niên và phát triển bình thường, bà L và ông T không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[2.3] Về tài sản chung, nợ chung: Bà L và ông T đều khai là không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[3] Về án phí: Bà Lê Thị L là người cao tuổi và có đơn xin miễn án phí nên được miễn án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định tại Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự, điểm d khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[4] Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định tại Điều 271 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, khoản 1 Điều 227, Điều 228, Điều 271, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Các Điều 51, 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm a, khoản 3 Nghị quyết số 35/2000/QH ngày 09/6/2000 của Quốc Hội; điểm d khoản 2 Thông tư liên tịch số 01/2001/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 03/01/2001 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ tư pháp; điểm d khoản 1 Điều 12 Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị L.

1. Về quan hệ hôn nhân: Bà Lê Thị L và ông Nguyễn Hữu T ly hôn.

2. Về nuôi con chung: Bà L và ông T có 06 con chung đều đã thành niên, ông bà không yêu cầu tòa án giải quyết nên không xem xét giải quyết.

3. Về tài sản chung, nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên xem xét giải quyết.

4. Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Bà Lê Thị L được miễn, hoàn trả cho bà L 300.000 (*ba trăm nghìn*) đồng tiền tạm ứng án phí bà L đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 0010257, ngày 12 tháng 10 năm 2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện N, tỉnh Quảng Nam.

Nguyên đơn có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (29-12-2021); Bị đơn có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án, để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam xét xử theo trình tự phúc thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế

thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- UBND xã Tam Vinh;
- VKSND huyện Phú Ninh;
- Lưu hồ sơ vụ án, án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Đã ký

Phạm Văn Xu

Bị đơn ông Trần Quang Vinh vắng mặt tại phiên tòa lần thứ nhất nhưng có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt. Theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn anh Tiến.

